

NĂNG LỰC NGỮ VĂN – NĂNG LỰC ĐẶC THÙ TRONG ĐỊNH HƯỚNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

PHILOLOGICAL COMPETENCE – SPECIFIC COMPETENCE IN COMPREHENSIVE
EDUCATIONAL ORIENTATION

Nguyễn Đăng Châu

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

Email: daytiengviet.dangchau@gmail.com

TÓM TẮT

Cải cách căn bản và toàn diện nền giáo dục nước nhà bao gồm khẳng định lại triết lí giáo dục; từ đó, xây dựng một khung chương trình cho từng môn học hầu đáp ứng nhu cầu người học trong khung cảnh mới của đời sống đất nước từng bước hội nhập quốc tế. Nói đến nhu cầu người học là nói đến hiệu quả đầu ra, là năng lực người học cần thủ đắc sau một quá trình học tập. Định hướng năng lực người học trở thành vấn đề cốt lõi của việc phát triển chương trình; trong đó có chương trình môn Ngữ văn Trung học phổ thông. Tuy nhiên, so với năng lực người học các môn học khác, năng lực người học môn Ngữ văn có những biểu hiện đặc thù do môn Ngữ văn là môn học có nhiều nét đặc thù với năng lực văn học, năng lực sử dụng tiếng mẹ đẻ (các năng lực chuyên biệt), năng lực chung, *năng lực nhân văn* (năng lực chuyển hóa).

Từ khóa: năng lực; đầu ra; đặc thù; ngữ văn; nhân văn.

ABSTRACT

Fundamental and comprehensive reform of national education includes the reaffirmed philosophy of education; accordingly, a curriculum designed for each course helps most students meet the demands of life in the context of international integration. Mentioning students' needs means thinking about the output effectiveness and the necessary competence acquired after a learning process. Orienting students' competence becomes the core issue of developing programs including the curriculum of Philology at high school. However, compared with the learner's competency in other subjects, the student's competence in Philology has characterized expressions because Philology is a course that has many specific features including literary competence, competence in using mother tongue, general competence, and competence in humanities (metabolic competence).

Key words: competency; outcomes; specification; philology; humanities.

1. Dẫn nhập

Cải cách căn bản và toàn diện nền giáo dục nước nhà bao gồm khẳng định lại triết lí giáo dục; từ đó, xây dựng một khung chương trình cho từng môn học hầu đáp ứng nhu cầu người học trong khung cảnh mới của đời sống đất nước từng bước hội nhập quốc tế. Nói đến nhu cầu người học là nói đến hiệu quả đầu ra, là năng lực người học cần thủ đắc sau một quá trình học tập. Định hướng năng lực người học trở thành vấn đề cốt lõi của việc phát triển chương trình; trong đó có chương trình môn Ngữ văn Trung học phổ thông. Tuy nhiên, so với năng lực người học các môn học khác, năng lực người học môn Ngữ văn có những biểu hiện đặc thù do môn Ngữ văn là môn học có nhiều nét đặc thù

với năng lực văn học, năng lực sử dụng tiếng mẹ đẻ (các năng lực chuyên biệt), năng lực chung, *năng lực nhân văn* (năng lực chuyển hóa).

2. Mục tiêu giáo dục và năng lực người học Ngữ văn

2.1. Mục tiêu giáo dục và năng lực người học nói chung

Trong Chương trình giáo dục phổ thông cấp Trung học phổ thông, môn Ngữ văn (2006) nêu rõ một trong ba mục tiêu của môn Ngữ văn là “nhằm giúp học sinh hình thành và phát triển các năng lực Ngữ văn với yêu cầu cao hơn cấp Trung học cơ sở, bao gồm: năng lực sử dụng tiếng Việt thể hiện ở bốn kĩ năng cơ bản (đọc, viết, nghe, nói), năng lực tiếp nhận văn học, cảm thụ thẩm mỹ; năng lực tự học và năng lực thực hành, ứng dụng” (BGD&ĐT,

2006). So với mục tiêu trên của chương trình hiện hành, vấn đề năng lực người học ngữ văn và phát triển chương trình theo quan điểm định hướng năng lực người học ngữ văn trong những năm tới nên có cách hiểu rộng hơn.

Trước hết, cần sơ lược về tiếp cận dựa trên năng lực người học (competency based approach) hay còn gọi là giáo dục dựa trên đầu ra (outcomes based/ outcomes focused education). Đây được hiểu như là “tiến trình hướng vào tái cấu trúc chương trình, cách đánh giá và các bước thực hành trong giáo dục nhằm phản ánh những thành tựu học tập theo yêu cầu cao và làm chủ chúng chứ không phải là tích lũy tín chỉ” (Tucker, 2004).

Có thể định nghĩa đơn giản: đầu ra (hay năng lực người học) là kết quả học tập rõ ràng mà người học phải chứng tỏ ở cuối môn học. Đó là *điều người học có thể thực sự làm nhờ cái họ biết và đã học* (what learners can actually do with what they know and have learned). Trong chuyên luận “Làm thế nào cho họ biết (cách học, cách làm) điều họ biết” (How Do They Know They Know, 1998), Vella, Berardinelli và Burrow nhắc những nhà kĩ thuật đánh giá người học cần trực tiếp theo dõi sự thực hành của sinh viên và giúp họ “biết cái

họ biết” (know what they know). Theo đó, đầu ra thể hiện kết quả của một thời đoạn học tập. Các tác giả nhấn mạnh: đầu ra, kết quả họ học được so với những gì họ được dạy.

Giáo dục dựa trên đầu ra có thể được coi như là một lí thuyết hay triết lí giáo dục (Killen, 2000). Nó bao gồm một đồng bộ các niềm tin và giả định về hoạt động dạy và học, về cấu trúc hệ thống bên trong các hoạt động giáo dục đang diễn ra. Spady đề xuất ba giả định căn bản: tất cả người học có thể học và thành công, thành công để ra thành công và nhà trường điều khiển các điều kiện dẫn đến thành công. Dưới đây là bảng so sánh đặc điểm hoạt động học tập dựa trên nội dung so với dựa trên đầu ra.

Ngoài nội dung khái niệm (definition), triết lí (philosophy) năng lực người học hay đầu ra, giáo dục định hướng năng lực người học còn bao hàm một số vấn đề nữa như các nguyên tắc (principles) định hướng giáo dục dựa trên đầu ra, mục tiêu (purpose), tiêu chí đánh giá (assessment criteria) giáo dục dựa trên đầu ra. Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi chỉ sơ lược cách hiểu về năng lực người học nói chung để trình bày quan niệm riêng về đặc thù của năng lực người học Ngữ văn. Đó là *năng lực nhân văn của người học Ngữ văn*.

Học tập dựa trên nội dung so với học tập dựa trên đầu ra

Hệ thống học tập dựa trên nội dung	Hệ thống học tập dựa trên đầu ra
Học sinh thụ động	Học sinh chủ động
Đánh giá theo tiến trình – thi và xếp lớp	Đánh giá liên tục
Học vẹt	Tư duy phân biện, suy luận, phản ánh và hoạt động
Nội dung theo chủ đề	Tích hợp kiến thức, hoạt động học liên hội với tình huống đời sống thực
Tập trung vào sách giáo khoa, bảng và thầy giáo là trung tâm	Người học là trung tâm và nhà giáo dục tạo điều kiện làm việc nhóm
Giáo trình cứng nhắc và không tranh cãi	Chương trình học cụ thể được xem như những chỉ dẫn cho phép nhà giáo dục đổi mới và sáng tạo trong thiết kế chương trình, hoạt động dạy học
Giáo viên có trách nhiệm thúc đẩy việc học bởi cá tính giáo viên	Người học thực hiện trách nhiệm học của mình, các thông tin phản hồi xác nhận giá trị bền vững thúc đẩy người học.
Nhấn mạnh điều giáo viên hi vọng đạt được	Nhấn mạnh đầu ra – điều người học mong trở thành và hiểu
Nội dung được xếp cứng nhắc theo lịch học	Lịch học linh hoạt. Người học làm việc theo nhịp độ riêng
Người học học ở khóa học cho đến khi hoàn thành	Người học có thể tập trung học nhiều khóa học khác nhau cho đến khi đạt chất lượng.
Kinh nghiệm và kiến thức trước đây trong lĩnh vực học tập bị bỏ qua – Mỗi thời điểm tham gia toàn bộ một khóa học.	Công nhận việc học trước đó. Sau khi đánh giá sơ bộ, người học được cấp tín chỉ hay chuyển tín chỉ đến nơi khác.

(Nguồn: Spady, 1994)

2.2. Năng lực người học Ngữ văn.

Ngữ văn vốn là môn học tích hợp mạnh. Tích hợp giữa văn học và ngôn ngữ, giữa văn học và xã hội – chính trị – lịch sử – văn hóa; mà tích hợp là phương cách dẫn đến năng lực sáng tạo không ngừng. Do đó, năng lực Ngữ văn không dừng lại ở năng lực Ngữ văn nói chung cũng như ở năng lực chuyên biệt.

Dạy học Ngữ văn là dạy học về đời sống, về mọi người và về chính bản thân mình. Ngữ văn giúp người học trải nghiệm cuộc sống, giúp họ trưởng thành mà không phải trải qua trường đời. Thế giới tác phẩm mà giáo viên cùng họ tiếp cận là môi trường trải nghiệm tuyệt vời; ở đó, thiện ác, đúng sai, đẹp xấu được phơi bày, được đánh giá bằng cả xúc cảm lẫn nhận thức của người học. Vậy hiệu quả cuối cùng mà môn Ngữ văn tác động vào người học là những gì vượt qua kiến thức, kĩ năng ngôn ngữ và văn chương. Những gì đó định hình năng lực riêng cùng cái tôi nhân văn của người học.

Ngữ văn còn là môn học phân hóa sâu sắc cá tính người học. Nó cho phép người học được phát biểu nhận thức khác với người dạy bằng cách nêu lí lẽ để bảo vệ điều mình nhận thức được. Theo đó, mỗi người học là một cá thể không lẫn với cá thể khác. Thậm chí, năng lực sống của người học không phụ thuộc tất yếu vào kiến thức mà phụ thuộc vào ý chí, niềm tin của người học đối với những điều được nghe, được thấy, được hiểu từ nhà trường...

Năng lực nhân văn, đầu ra của giáo dục Ngữ văn thống nhất với định hướng chung về phẩm chất và năng lực người học trong chương trình giáo dục trung học phổ thông những năm tới do các nhà giáo dục đề xuất (Bộ GD&ĐT, 2014). Đó là các phẩm chất: yêu gia đình, quê hương đất

nước; nhân ái, khoan dung; trung thực, tự trọng, chí công vô tư; tự lập, tự tin, tự chủ; có tinh thần vượt khó; có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại, môi trường tự nhiên; thực hiện nghĩa vụ, đạo đức, tôn trọng kỉ luật, pháp luật. Và các năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng công nghệ thông tin truyền thông, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán. Có thể nói, định hướng năng lực người học qua môn Ngữ văn góp phần quan trọng nhằm hình thành các phẩm chất nói trên và năng lực chung của học sinh ở nhà trường phổ thông trong những năm tới.

3. Kết luận

Từ đặc thù trên, xác định chuẩn đầu ra (năng lực người học) cho môn Ngữ văn ở từng thời đoạn, từng lớp, từng cấp có vẻ dễ hơn bởi đó là các năng lực cụ thể, chuyên biệt về văn học, về sử dụng tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên, kì vọng to lớn của xã hội vào giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông lại là dạy học sinh “làm người”. Năng lực văn học, năng lực ngôn ngữ, năng lực làm văn nói chung chỉ là điều kiện chuyển hóa thành năng lực cuối cùng là *năng lực nhân văn* của người học. Vậy cấu trúc chương trình Ngữ văn sẽ như thế nào; phương pháp tổ chức dạy học phải như thế nào để dạy học Ngữ văn đạt tới được năng lực nhân văn ở người học. Hay nói cách khác, các năng lực chuyên biệt cụ thể trên có được từ nội dung nào, từ cách tổ chức dạy học nào nhằm có thể chuyển hóa thành năng lực nhân văn? Đây là thách thức đối với các nhà hoạch định và phát triển chương trình giáo dục Ngữ văn theo quan điểm định hướng phát triển năng lực người học sau 2015.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông (2006), NXB Giáo dục.
- [2] Harp, B. (ed.) (1993), *Assessment and Evaluation in Whole Language Programs*, Christopher-Gordon Publishers, Norwood.

- [3] Korea's Ministry of Education and Human Resources Development (2007), *Korean Language Curriculum*.
- [4] Moffett, J. & Wagner B. (1992), *Student-centered Language Arts*, K-12, Heinemann Publisher, Portsmouth, NH.
- [5] Nguyễn Minh Thuyết (2013), “Một số vấn đề về đánh giá chương trình, sách giáo khoa hiện hành và đề xuất định hướng biên soạn chương trình, sách giáo khoa mới”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức*, Huế.
- [6] Ross E. & Roe B. (1990), *An Introduction to Teaching the Language Arts*. Holt, Rinehart and Winston, Inc, Fort Worth, Chicago, San Francisco.
- [7] Singapore's Ministry of Education (2001), *English Language Syllabus for Primary & Secondary Schools*.
- [8] Susan Watts-Taffe (2013), *Textbook Selection and Respect for Diversity in the United States*
- [9] Texas Education Agency (2011), *Texas Essential Knowledge and Skills for English Language Arts and Reading*.
- [10] Tài liệu tập huấn Dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực học sinh, môn Ngữ văn, cấp THPT (2014), Bộ GD&ĐT.
- [11] Spady, W. (1994), *Outcomes Based Education: Critical Issues and Answer*, American Association of School Administration: Arlington, Virginia.
- [12] Turker, B. (2004), *Literature Review: Outcomes focused Education in Universities*, From <http://Isn.curtin.edu.au/outcomes/docs/LitReview.pdf>
- [13] Vella, J, Berardinelli, P, & Burrow, J. (1998), *How Do They Know They Know*. San Francisco, Jossey – Bass.